VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114 /2026/VBHN-TT-BXD *Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa

Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016;

2. Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019;

3. Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021;

4. Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa.

---

[1] Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa."

Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa."

Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa."

Thông tư số 20/2026/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;*

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa.".

Điều 3. Giải thích từ ngữ[2]

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành khách là người được vận chuyển trên phương tiện vận tải hành khách có vé hợp lệ và người được miễn mua vé, trừ thuyền viên, người lái phương tiện và nhân viên phục vụ.

2. Vé giấy là vé do tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa phát hành dưới hình thức in sẵn.

3. Vé điện tử là vé do tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa phát hành, được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử.

Chương II
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, BAO GỬI TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa [3]

1. Trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy, dụng cụ cứu sinh theo quy định đồng thời bố trí tại những vị trí theo đúng thiết kế của phương tiện; đối với phương tiện mà thiết kế bị thất lạc thì phải bố trí tại những vị trí dễ thấy, dễ lấy và không ảnh hưởng đến việc thoát nạn trên phương tiện.

2. Thông báo tại các cảng, bến đón trả hành khách trước 03 ngày khi có sự thay đổi biểu đồ vận hành hoặc lịch hành trình của phương tiện; trước 12 giờ khi có thay đổi thời gian xuất bến (trừ vận tải hành khách ngang sông).

3. Trong thời gian ít nhất là 10 phút trước khi phương tiện tới cảng, bến đón trả hành khách, thuyền trưởng, phải tổ chức thông báo cho hành khách tên cảng, bến, thời gian phương tiện lưu lại và các thông tin cần thiết khác (trừ vận tải hành khách ngang sông).

4. Niêm yết trên tàu: số điện thoại đường dây nóng của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý, đơn vị tìm kiếm cứu nạn; bảng nội quy đi tàu (áp dụng cho hành khách), bảng hướng dẫn sử dụng các thiết bị chữa cháy, dụng cụ cứu sinh, thùng rác và lối thoát hiểm tại những nơi dễ thấy trên phương tiện.

5. Phục vụ hành khách văn minh, lịch sự.

6. Đón, trả hành khách tại cảng, bến hành khách được công bố hoặc cấp phép; hợp đồng vận tải phải được ký kết trước khi thực hiện vận chuyển hành khách và thu cước vận tải theo giá trị hợp đồng đã ký kết.

7. Thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải và Cảng vụ có liên

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư 34/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

quan nơi tổ chức, cá nhân vận tải hành khách;

a) Trước 10 ngày khi triển khai vận tải hành khách theo tuyến cố định;

b) Trước 05 ngày khi ngừng hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

8. Định kỳ báo cáo số lượt hành khách vận chuyển, luân chuyển về Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố nơi tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo số lượt hành khách vận chuyển, luân chuyển:

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến số lượt hành khách vận chuyển, luân chuyển theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 21 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Giao thông đường thủy nội địa.

Điều 5.[4] *(được bãi bỏ)*

Điều 6.[5] *(được bãi bỏ)*

Điều 7.[6] *(được bãi bỏ)*

Điều 8.[7] *(được bãi bỏ)*

Chương III
VÉ HÀNH KHÁCH

Điều 9. Vé hành khách, bán vé, kiểm soát vé[8]

---

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

1. Vé hành khách

a) Vé hành khách được phát hành theo hình thức vé giấy hoặc vé điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách phải niêm yết công khai giá vé tối đa tại cảng, bến hành khách, phương tiện vận tải và trên trang thông tin điện tử; hướng dẫn cho hành khách cách sử dụng vé để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hành khách theo quy định;

c) Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách và hành khách tự thỏa thuận về giá vé cụ thể nhưng không được vượt quá giá vé tối đa đã niêm yết. Vé hành khách do tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách tự in và phát hành;

d) Vé hành khách hợp lệ phải đảm bảo các điều kiện sau:

Do đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa phát hành;

Đối với vé giấy: không bị tẩy, xóa, sửa chữa, còn đủ các thông tin, phải ghi đúng tuyến vận tải và thời gian chạy;

Đối với vé điện tử: có bản in, bản chụp vé theo quy định của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách hoặc có bằng chứng được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của đơn vị kinh doanh vận tải, trên đó có đầy đủ các thông tin cá nhân trùng khớp với một trong các giấy tờ quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

2. Bán vé hành khách

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải được tự tổ chức bán vé tại nhiều địa điểm, trong nhiều ngày, nhiều phương thức bán vé tạo điều kiện thuận lợi cho người mua vé trước thời điểm phương tiện hoạt động:

b) Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có thể đề nghị người mua vé cung cấp giấy tờ tùy thân hoặc các giấy tờ khác có đầy đủ các thông tin cá nhân được pháp luật công nhận. Trường hợp mua vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử, người mua vé phải cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách;

c) Lập danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kiểm soát vé

Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thực hiện kiểm soát vé khi hành khách xuống phương tiện; không cho hành khách xuống phương tiện quá số lượng quy định; giải quyết kịp thời các trường hợp nhầm lẫn vé hành khách.

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Điều 10. Miễn, giảm giá vé hành khách[9]

1. Trẻ em dưới một tuổi được miễn vé nhưng phải ngồi chung với hành khách đi kèm. Khi lên tàu phải xuất trình Giấy khai sinh của trẻ em để được miễn vé.

2. Người cao tuổi được giảm tối thiểu 15% giá vé. Khi mua vé phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người cao tuổi để được giảm giá vé.

3. Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được giảm tối thiểu 25% giá vé. Khi mua vé phải xuất trình giấy xác nhận khuyết tật để được giảm giá vé.

4. Ngoài các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa căn cứ quy định của pháp luật để quy định mức miễn, giảm giá vé cho hành khách.

Điều 11. Xử lý vé hành khách

1. Hành khách đi qua cảng, bến thủy nội địa ghi trong vé thì phải mua vé bổ sung quãng đường đi thêm.

2. Hành khách có nhu cầu lên tại cảng, bến gần hơn cảng, bến thủy nội địa đến đã ghi trong vé thì không được hoàn lại tiền vé đoạn đường không đi.

3. Hành khách trả lại vé ít nhất 01 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến được hoàn lại 90% giá vé.

4. Hành khách có vé nhưng đến chậm sau khi phương tiện đã xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố mà không thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé biết thì thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến kế tiếp và thu thêm 50% giá vé;

b) Hành khách không muốn đi chuyến kế tiếp thì không được hoàn lại tiền vé.

5. Hành khách có vé nhưng đến chậm sau khi phương tiện đã xuất bến và đã thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé (bằng điện thoại, điện tín, Fax hoặc Email) 02 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố thì giải quyết theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến kế tiếp và được thu thêm 20% giá vé;

b) Hành khách không muốn đi chuyến kế tiếp, nếu trả lại vé thì được hoàn lại 90% giá vé.

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Chương IV
VẬN TẢI VÀ BẢO QUẢN HÀNH LÝ KÝ GỬI, BAO GỬI

Điều 12. Hành lý ký gửi, bao gửi

1. Mỗi hành khách được miễn tiền cước 20 kg hành lý xách tay.

2. Quy định về hành lý ký gửi, bao gửi:

a) Có kích thước chiều dài x chiều rộng x chiều cao không quá 1,2 mét x 0,7 mét x 0,7 mét; trọng lượng không quá 50 kg đối với mỗi bao, kiện hành lý ký gửi;

b) Hành khách phải chịu tiền cước vận tải. Nếu không ký gửi quá mức quy định (20 kg hành lý) được miễn cước hành lý ký gửi, bao gửi;

c) Ngoài quy định tại các điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, hành khách có hành lý ký gửi còn phải thực hiện các quy định sau: hành khách có vé đến cảng, bến nào thì hành lý ký gửi được nhận gửi đến cảng, bến đó; hành lý ký gửi phải đi cùng trên phương tiện với người gửi kể cả trường hợp phải chuyển sang một phương tiện khác trong quá trình vận tải.

3. Không được để trong khoang hành khách những hành lý, bao gửi sau đây:

a) Hài cốt (trừ lọ tro);

b) Động vật có trọng lượng từ 10 kg/con trở lên hoặc có mùi hôi;

c) Hàng hóa có mùi hôi, thối;

d) Hàng cồng kềnh, cản trở lối đi trên phương tiện.

Điều 13. Nhận và bảo quản hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành khách có hành lý ký gửi quá mức quy định được miễn cước thì phải trả tiền cước cho hành lý vượt quá quy định được miễn cước và giao cho tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành.

2. Người gửi hành lý ký gửi, bao gửi phải lập tờ khai ghi rõ: loại hàng hóa, số lượng, trọng lượng, giá trị; tên, địa chỉ người gửi, người nhận hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập ít nhất 02 bản, 01 bản cho người nhận hàng hóa và 01 bản cho tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải, trường hợp cần thiết có thể lập thêm.

3.[10] Người gửi hành lý ký gửi, bao gửi phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hàng hóa đóng trong hành lý ký gửi, bao gửi.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao bì, số lượng, ký mã hiệu hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hóa; tùy theo khả năng phương tiện, kho bãi để quyết định nhận hành lý ký gửi, bao gửi trên các tuyến vận tải.

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Điều 14. Giao trả hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận lại hành lý phải xuất trình vé, chứng từ thu cước.

2. Người nhận bao gửi khi nhận lại bao gửi phải xuất trình chứng từ thu cước; tờ khai gửi hàng hóa và giấy tờ tùy thân. Nếu người khác nhận phải có giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp người nhận bao gửi đến nhận quá thời hạn mà hai bên thỏa thuận thì phải trả phí lưu kho, bãi.

3. Người nhận hành lý ký gửi, bao gửi phải kiểm tra lại hành lý ký gửi, bao gửi tại nơi nhận; sau khi nhận xong, người kinh doanh vận tải không chịu trách nhiệm về sự mất mát hoặc hư hỏng của hành lý ký gửi, bao gửi đó.

Chương V
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BỒI THƯỜNG

Điều 15. Trường hợp do lỗi của người kinh doanh vận tải

1. Trường hợp phương tiện không xuất bến đúng thời gian quy định, hành khách phải chờ đợi qua đêm thì người kinh doanh vận tải phải bố trí nơi ăn, nghỉ cho hành khách và chịu chi phí; nếu hành khách không tiếp tục đi, trả lại vé thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại tiền vé, tiền cước cho hành khách.

2. Trường hợp phương tiện đang hành trình nếu bị hỏng, không tiếp tục hành trình được, Thuyền trưởng phải tìm mọi biện pháp đưa hành khách tới cảng, bến gần nhất bảo đảm an toàn, thông báo cho người kinh doanh vận tải biết và thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Nếu hành khách phải chờ đợi qua đêm thì người kinh doanh vận tải phải bố trí nơi ăn, nghỉ cho hành khách và chịu mọi chi phí;

b) Nếu hành khách không muốn chờ đợi để đi tiếp thì người kinh doanh vận tải phải trả lại tiền vé, tiền cước tương ứng với đoạn đường còn lại cho hành khách;

c) Nếu người kinh doanh vận tải bố trí được phương tiện khác nhưng phải quay trở lại bến xuất phát thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại toàn bộ tiền vé, tiền cước cho hành khách.

Điều 16. Trường hợp bất khả kháng

1. Khi phương tiện chưa xuất bến, người kinh doanh vận tải phải thông báo ngay cho hành khách việc tạm dừng chuyến đi; trường hợp hủy bỏ chuyến đi thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại toàn bộ tiền vé, tiền cước cho hành khách.

2. Khi phương tiện đang hành trình:

a) Trường hợp phương tiện phải đi trên tuyến khác dài hơn thì người kinh doanh vận tải không được thu thêm tiền vé, tiền cước của hành khách;

b) Trường hợp phải chuyển tải hành khách, hành lý, bao gửi thì người kinh doanh vận tải thực hiện việc chuyển tải và chịu chi phí;

c) Trường hợp không thể hành trình tiếp được, phương tiện phải quay về bến gần nhất hoặc bến xuất phát thì hành khách không phải trả thêm tiền vé, tiền cước đoạn đường quay về; người kinh doanh vận tải phải hoàn lại tiền vé, tiền cước tương ứng với đoạn đường chưa đi cho hành khách.

Điều 17. Hành lý ký gửi trong quá trình vận tải

1. Trường hợp phát hiện hành lý ký gửi có hiện tượng tự bốc cháy, rò rỉ hoặc đổ vỡ thì người kinh doanh vận tải phải thông báo và cùng hành khách có hành lý đó thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn để bảo vệ người, hàng hóa và phương tiện. Khi thực hiện các biện pháp ngăn chặn, nếu phát sinh tổn thất phải lập biên bản có xác nhận của người có hành lý đó, đại diện hành khách. Các chi phí phát sinh do bên có lỗi chịu trách nhiệm. Nếu cả hai bên đều không có lỗi thì chi phí và thiệt hại phát sinh thuộc bên nào thì bên đó tự chịu trách nhiệm.

2. Trường hợp bất khả kháng, nếu không đảm bảo an toàn, người kinh doanh vận tải có quyền dỡ một phần hoặc toàn bộ hành lý ra khỏi phương tiện; người có hành lý phải tự bảo quản; mọi chi phí và tổn thất thuộc bên nào thì bên đó tự chịu trách nhiệm.

3. Trường hợp luồng chạy tàu thuyền vận tải bị ách tắc, người kinh doanh vận tải phải thông báo và cùng hành khách thực hiện các biện pháp giải quyết sau đây:

a) Nếu xét thấy phải chờ đợi lâu, ảnh hưởng tới chuyến đi và sức khỏe hành khách thì người vận tải phải đưa phương tiện đến bến gần nhất, tổ chức đưa hành khách, hành lý lên bờ; giúp hành khách đi tiếp bằng phương tiện khác. Người kinh doanh vận tải chỉ được thu tiền vé và cước quãng đường thực tế phương tiện đã đi;

b) Trường hợp phải quay lại cảng, bến xuất phát thì người kinh doanh vận tải chỉ được thu tiền vé và cước đoạn đường đã đi (không tính lượt về);

c) Trường hợp phải chuyển tải hành khách, hành lý qua chỗ ách tắc thì người kinh doanh vận tải thực hiện việc chuyển tải và chịu chi phí;

d) Trường hợp phương tiện chờ đợi đến khi thông luồng thì người kinh doanh vận tải phải thông báo cho hành khách biết; nếu hành khách có yêu cầu rời phương tiện thì thuyền viên phải tạo điều kiện đưa hành khách lên bờ.

Điều 18. Đối với bao gửi

Trường hợp có phát sinh đối với bao gửi trong quá trình vận tải thì thực hiện theo quy định về vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Điều 19. Bồi thường hành lý ký gửi, bao gửi bị mất mát, hư hỏng

1.[11] Trường hợp hành lý ký gửi, bao gửi hư hỏng, mất mát do lỗi của người kinh doanh vận tải thì phải bồi thường theo các quy định sau đây:

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

a) Theo giá trị đã kê khai đối với hành lý ký gửi, bao gửi có kê khai giá trị; trường hợp người kinh doanh vận tải chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Theo mức do hai bên thỏa thuận;

c) Theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại trong khu vực nơi trả hàng;

d) Trường hợp không kê khai giá trị hàng hóa thì theo quy định sau đây: đối với hành lý ký gửi mức bồi thường không vượt quá 20.000 đồng tiền Việt Nam cho 01 kg hành lý ký gửi tổn thất; đối với bao gửi, mức bồi thường không vượt quá 20.000 đồng tiền Việt Nam cho 01 kg bao gửi tổn thất; 7.000.000 đồng tiền Việt Nam đối với mỗi bao hoặc kiện tổn thất.

2. Hành lý ký gửi, bao gửi bị hư hỏng, thiếu hụt, mất mát một phần thì bồi thường phần hư hỏng, thiếu hụt hoặc mất mát; trường hợp phần hư hỏng, thiếu hụt, mất mát dẫn đến hư hỏng hoặc không sử dụng được toàn bộ thì phải bồi thường toàn bộ; người vận tải được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

3. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo các quy định tại khoản 1 Điều này, người kinh doanh vận tải còn phải hoàn lại cho hành khách hoặc người gửi hàng toàn bộ tiền cước hoặc phụ phí của số hành lý ký gửi, bao gửi bị tổn thất.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình vận tải hành khách đường thủy nội địa, nếu có phát sinh ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì phải lập biên bản hiện trường; nội dung biên bản phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hậu quả, nguyên nhân khách quan, chủ quan, kết quả giải quyết có xác nhận của đại diện hành khách. Biên bản lập xong phải được gửi cho các bên có liên quan.

2. Trường hợp không thỏa thuận được, các bên có quyền yêu cầu Trọng tài giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU TRA VÀ XỬ LÝ TAI NẠN

Điều 21. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến, đường thủy nội địa[12]

Tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức tìm kiếm cứu nạn trong vùng nước cảng, bến, đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, Quyết định số 51/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa và xử lý tai nạn, thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

[12] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Điều 22. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải[13]

Tổ chức, cá nhân liên quan xử lý tai nạn trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải thực hiện theo Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển. Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải, Thông tư số 39/2017/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 23. Đình chỉ hoạt động tạm thời đối với phương tiện vận tải hành khách

Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa có văn bản tạm thời ngừng hoạt động đối với phương tiện gặp sự cố, tai nạn có ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật của phương tiện và chỉ cho phép hoạt động lại khi có ý kiến của cơ quan đăng kiểm liên quan về phương tiện đủ điều kiện an toàn kỹ thuật để tiếp tục hoạt động.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[14]

---

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[14] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

2. Thay thế các Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa bằng các Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa;

b) Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14, Phụ lục I, II, III và cụm từ "theo hợp đồng chuyến" tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới;

c) Thông tư số 20/2016/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo quy định của các văn bản đó

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

2. Bãi bỏ Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

---

tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 11 và Điều 13 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 11. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 20 Thông tư số 20/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 20. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa;

b) Điều 2 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

3. Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT- BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 3 Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa) bằng Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này./."

PHỤ LỤC I[15]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …. tháng …. năm 20….

BÁO CÁO VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Kính gửi: ……

- Tên đơn vị kinh doanh vận tải hành khách: .....
- Địa chỉ giao dịch: .....
- Số điện thoại: …… Fax/email: .....

1. Phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải

- Tuyến 1: Từ…… đến .....

STT	Tên phương tiện	Số đăng ký	Trọng tải (ghế)	Số lượng hành khách	Ghi chú
1					
2					
…					

(Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải

- Tuyến 1: + Có…… chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:.....

…… vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần): .....

+ Các cảng, bến đón, trả hành khách trên tuyến: .....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

3. Số lượng hành khách vận chuyển trong tháng: ..... (hành khách)

4. Số lượng hành khách luân chuyển trong tháng: ..... (hành khách.km)

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo hàng tháng tính từ ngày 15 của tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

Đại diện đơn vị kinh doanh
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: đơn vị kinh doanh vận tải.

[15] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

PHỤ LỤC II[16]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

VÉ TÀU KHÁCH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (VÉ GIẤY)

<table>
<tr>
<td>Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách
MST: ……

Mẫu số: ……
N° ……

Vé tàu khách đường thủy nội địa
Tuyến:
……
Giá: ……đ/ng/lượt</td>
<td>Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách
MST: ……

Mẫu số: ……
N° ……

Vé tàu khách đường thủy nội địa
Tuyến:
……
Giá: ……đ/ng/lượt</td>
<td colspan="2">Lô gô
(Nếu có)

Ký hiệu: ……
N° ……

Tên phương tiện: ……..…… Số đăng ký: ……..
Số ghế: ……..
Họ, tên hành khách:
……..
Giờ tàu chạy: ……..…… ngày……
tháng…… năm……
Quá giờ tàu chạy vé không còn giá trị</td>
<td>Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách
Địa chỉ: ……
Mã số thuế (MST): ……
Thông tư số: ……/2019/TT-BGTVT ngày …/…/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT
Vé tàu khách đường thủy nội địa
(Đã có bảo hiểm và thuế GTGT)
Tên cảng (bến) đi: …… - đến ……
Giá: ……đồng/người/lượt</td>
</tr>
</table>

Ghi chú

** Kích thước vé tùy tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách lựa chọn cho phù hợp nhưng phải chia thành ba phần: phần giữ lại nơi bán vé, phần giữ lại nơi kiểm soát, phần trao cho hành khách và đầy đủ các nội dung như trong mẫu nêu trên.*

** Nền của vé có thể để trắng trơn hoặc có hoa văn hoặc có hình ảnh quảng cáo nhưng không được che mờ các nội dung cơ bản in trên vé*

** Giá vé có thể in trực tiếp, có thể để trống và đóng dấu cho phù hợp khi thay đổi.*

[16] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

PHỤ LỤC III[17]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

VÉ ĐIỆN TỬ TÀU KHÁCH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách

1. Thông tin đặt chỗ:

- Mã đặt chỗ:

- Ngày đặt:

- Người đặt chỗ:

- Số điện thoại:

- Email:

2. Thông tin khách hàng

Tên khách hàng …… Số vé điện tử: .....

3. Thông tin chuyến tàu đi

Tên cảng (bến) đi: ……- đến .....

Tên phương tiện: …… số đăng ký ……số ghế: .....

Giờ tàu chạy: …… ngày …… tháng…… năm .....

4. Thông tin chuyến tàu về

Tên cảng (bến) đi: ……- đến .....

Tên phương tiện: …… số đăng ký ……số ghế: .....

Giờ tàu chạy: …… ngày …… tháng…… năm .....

5. Chi tiết thanh toán

- Chuyến tàu đi: giá vé

- Chuyến tàu về: giá vé

(Giá vé đã bao gồm thuế và bảo hiểm hành khách)

6. Thông tin:

- Hành khách xuất trình giấy tờ tùy thân và cung cấp mã đặt chỗ và vé/ phiếu thu theo quy định của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách khi làm thủ tục lên tàu. Trong trường hợp các giấy tờ tùy thân được yêu cầu để xác minh hành khách không sẵn sàng tại thời điểm làm thủ tục tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách có quyền từ chối làm thủ tục cho hành khách.

- Thông tin khác

[17] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

PHỤ LỤC IV[18]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

……, ngày…… tháng…… năm 20…
……, date…… ……. …

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

Tên tàu thuyền: …… Số đăng ký: .....
Name of ship Registration number
Tên chủ tàu thuyền: .....
Name of shipowner
Địa chỉ: .....
Address
Tên thuyền trưởng: …… Số GCNKNCM (CCCM): .....
Name of Master Certificate of Professional Competency No.
Tuyến vận tải .....
Transport route
Thời gian rời bến: hồi…… giờ……, ngày ……/……/20.....
Departure time from port: at ……, date ……...…….....……
Quốc tịch: Việt Nam …… người; nước ngoài..... người
Nationality: Vietnamese ……. persons; foreigners persons

STT No.	**Họ và tên** Full name	**Ngày sinh** Date of birth	**Quốc tịch** Nationality	**Số hộ chiếu/ Số định danh cá nhân** Passport No./ Personal Identification No.
1				
2				
3				
……				

Tổng số hành khách ……người (bằng chữ người)
Total number of passengers: …….. persons (in words persons)
Ghi chú: lấy thông tin của hành khách, để phục vụ cho việc liên lạc.
Note: Passenger information is collected for contact purposes.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KHAI THÁC CẢNG, BẾN
REPRESENTATIVE OF PORT/TERMINAL OPERATOR
(ký ghi rõ họ, tên)
(signature and full name)

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH
PREPARED BY
(ký ghi rõ họ, tên)
(signature and full name)

[18] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 34/2019/TT- BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019; được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư số 20/2026/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để bc);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, CHHĐTVN.